

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHC

CTCP Đông Hải Bến Tre (HSX)

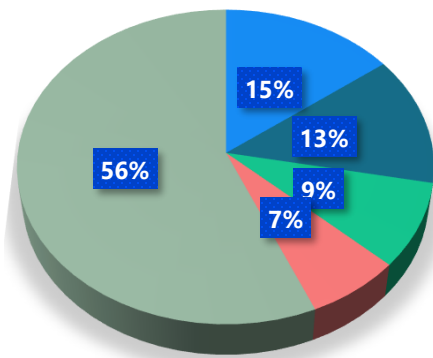
Ngành: Lâm nghiệp và giấy

Giá	38,050 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	1.9%	3.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,053 - 47,747
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,063
Số lượng CPLH (CP)	80,493,048
KLGD BQ 20 phiên (CP)	208,765
Sở hữu nước ngoài	34.49%
Beta	0.83

- KWE Beteiligungen AG
- Nguyễn Thanh Nghĩa (Thành viên HĐQT)
- Lê Bá Phương (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Thị Thủy
- Khác

Cơ cấu cổ đông



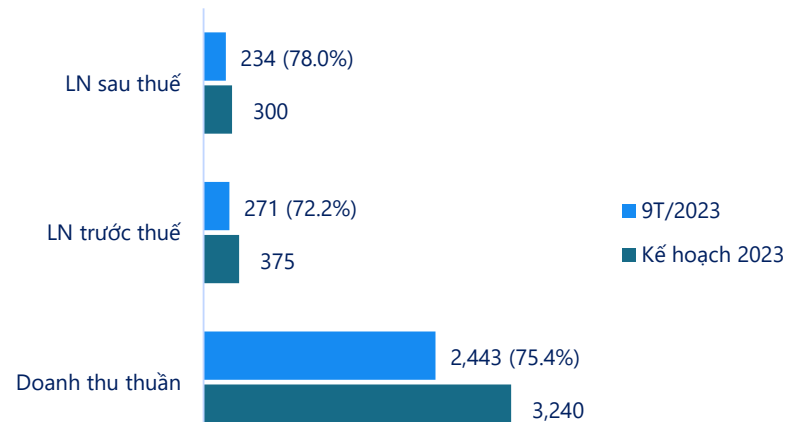
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

794.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.6 | -0.8%
Cùng kỳ: ↘ 176.0 | -18.1%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

2,443.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 552.8 | -18.5%

LN thuần
Q3 2023

62.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 41.5 | -40.0%
Cùng kỳ: ↘ 10.4 | -14.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

263.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 74.3 | -22.0%

LNTT
Q3 2023

64.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 41.5 | -40.0%
Cùng kỳ: ↘ 9.4 | -12.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

270.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 68.9 | -20.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	794.4	970.4	-18.1%	2,443.0	2,995.8	-18.5%
Giá vốn hàng bán	687.5	844.9	-18.6%	2,051.9	2,506.5	-18.1%
Lợi nhuận gộp	106.9	125.5	-14.8%	391.1	489.4	-20.1%
Doanh thu HĐTC	2.6	2.1	24.1%	20.3	7.8	159.0%
Chi phí tài chính	12.2	13.9	-11.9%	31.7	30.4	4.4%
Chi phí lãi vay	8.5	4.9	74.4%	27.0	13.0	108.0%
Chi phí bán hàng	25.9	30.3	-14.6%	79.7	86.7	-8.0%
Chi phí QLDN	9.4	10.7	-12.2%	38.1	42.5	-10.2%
LN thuần từ HĐKD	62.3	72.7	-14.3%	263.7	338.0	-22.0%
LN khác	2.0	1.0	93.5%	7.0	1.5	369.8%
LN trước thuế	64.2	73.7	-12.8%	270.6	339.5	-20.3%
Thuế TNDN	8.3	9.2	-9.1%	36.7	44.1	-16.7%
Lợi nhuận sau thuế	55.9	64.5	-13.3%	234.1	296.0	-20.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	55.9	64.5	-13.3%	234.1	296.0	-20.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	92.7	230.8	141.4	-	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.7	-	5.0	-	19.4	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	115.7	-	144.2	-	74.9	34.0
Lưu chuyển tiền thuần	30.7	81.6	-	29.6	-	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

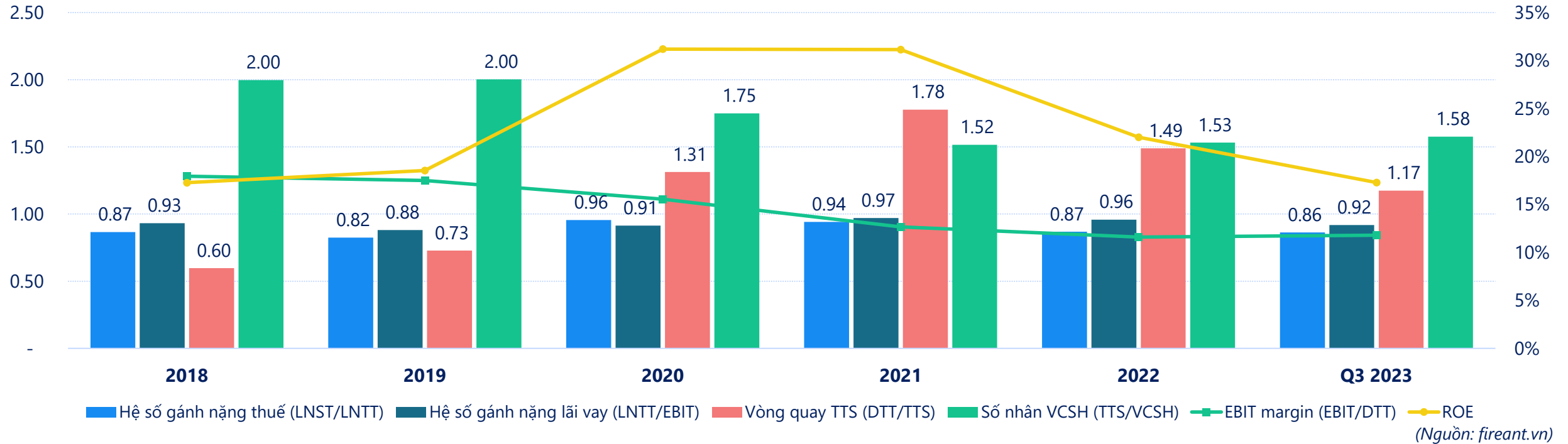
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,711.3	1,662.8	2.9%	59.7%
Tiền và tương đương tiền	211.7	189.2	11.9%	7.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	74.8	19.1	291.7%	2.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	823.1	781.7	5.3%	28.7%
Hàng tồn kho	553.6	628.7	-11.9%	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	48.1	44.0	9.2%	1.7%
Tài sản dài hạn	1,154.8	1,219.7	-5.3%	40.3%
Các khoản phải thu dài hạn	5.3	7.3	-26.6%	0.2%
Tài sản cố định	1,065.0	1,138.2	-6.4%	37.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	45.8	44.8	2.3%	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.9	5.3	30.3%	0.2%
Tài sản dài hạn khác	31.8	24.2	31.3%	1.1%
Tổng cộng tài sản	2,866.1	2,882.5	-0.6%	100.0%
Nợ phải trả	1,009.0	1,131.1	-10.8%	35.2%
Nợ ngắn hạn	1,009.0	1,131.1	-10.8%	35.2%
Nợ vay ngắn hạn	630.2	518.4	21.6%	22.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,857.1	1,751.4	6.0%	64.8%
Vốn chủ sở hữu	1,857.1	1,751.4	6.0%	64.8%

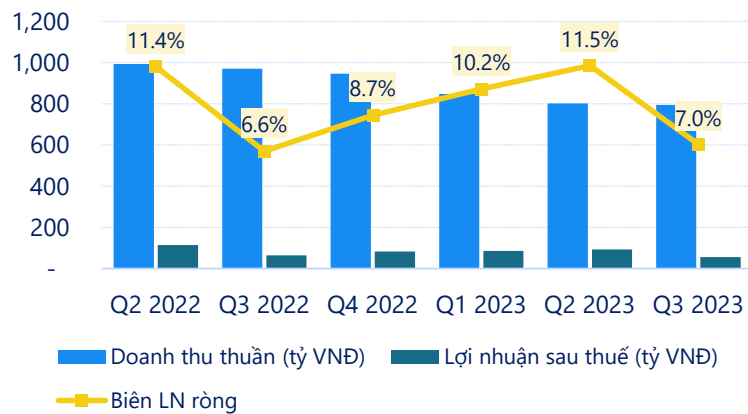
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHC

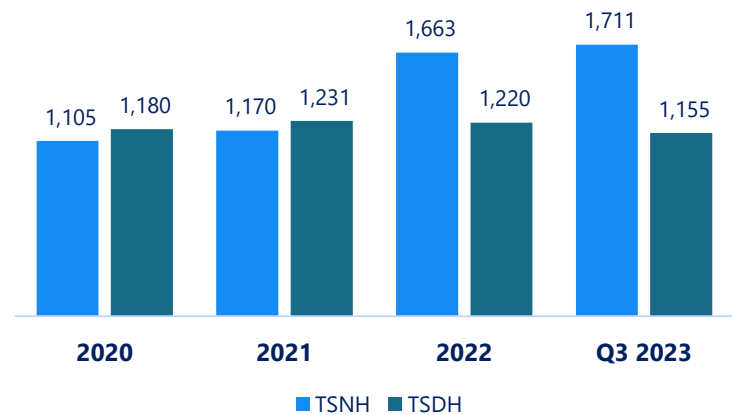
Phân tích Dupont



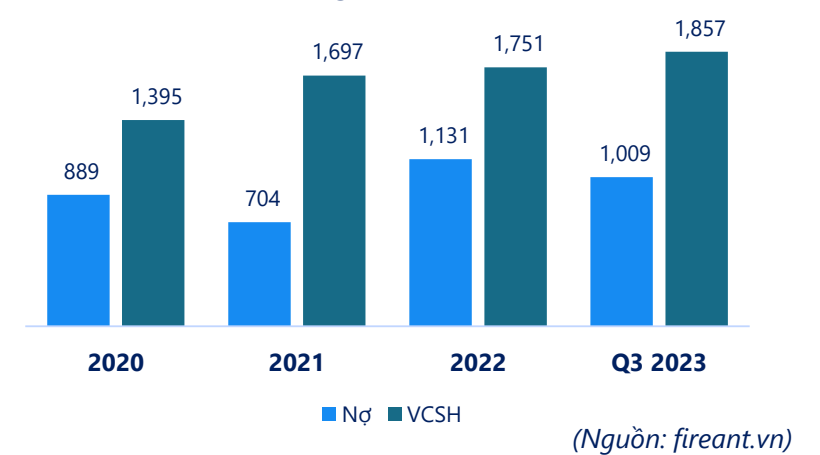
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHC

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	16.3%	14.6%	14.1%	12.2%	11.0%	10.5%
Biên LNST (TTM)	14.5%	12.7%	13.6%	11.6%	9.6%	9.3%
Biên LN EBIT (TTM)	17.9%	17.5%	15.5%	12.7%	11.6%	11.8%
ROE (TTM)	17.3%	18.5%	31.2%	31.1%	22.0%	17.3%
ROA (TTM)	8.6%	9.3%	17.8%	20.5%	14.4%	11.0%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	56.2	71.5	58.5	52.7	62.7	74.1
Số ngày nắm giữ HTK	142.0	105.0	48.8	33.2	52.1	75.9
Số ngày phải trả NCC	64.5	51.5	49.7	37.3	42.1	54.6
Vòng quay TSCĐ	5.8	2.1	2.5	3.8	3.6	3.1
Vòng quay TTS	611.0	501.0	277.9	205.3	245.1	310.8

Thanh khoản

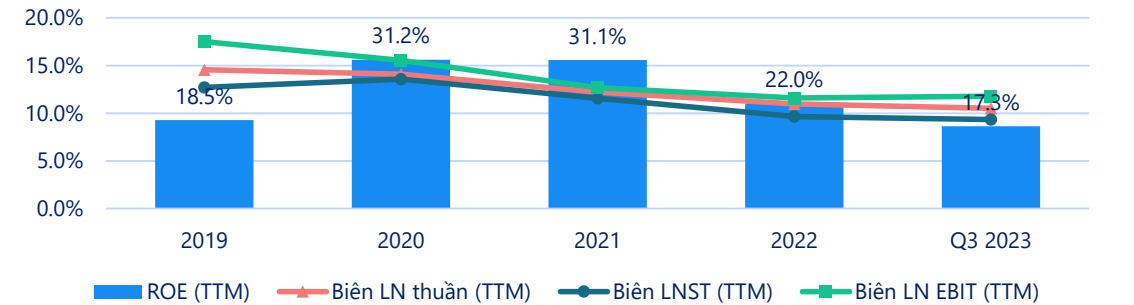
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.6	1.5	1.7	1.5	1.7
Khả năng TT nhanh	0.5	1.0	1.0	1.1	0.9	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.3	0.3	0.1	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	14.7	8.4	11.6	33.5	23.9	12.1

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,994	3,243	6,999	6,877	4,714	3,929
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,795	19,967	24,907	24,241	21,735	23,050
P/E	10.0	11.7	8.7	12.9	7.0	11.6
P/B	1.6	1.9	2.4	3.7	1.5	2.0
P/S	1.1	1.3	1.2	1.3	0.6	1.1

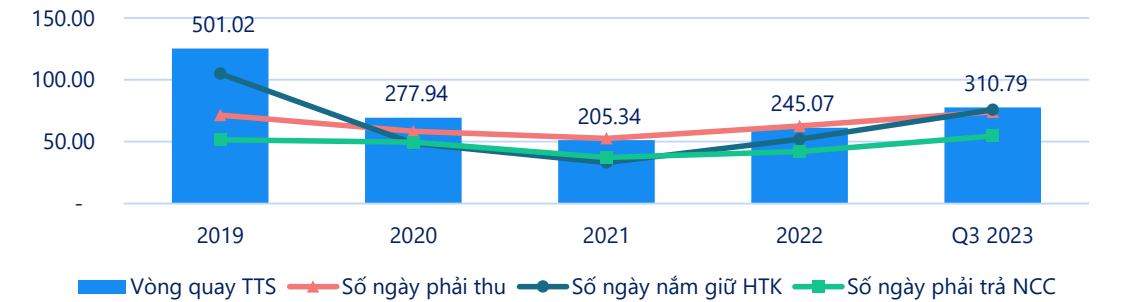
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



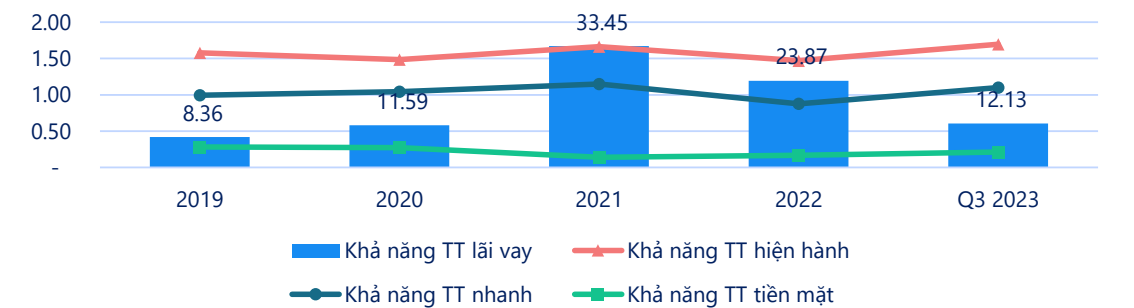
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

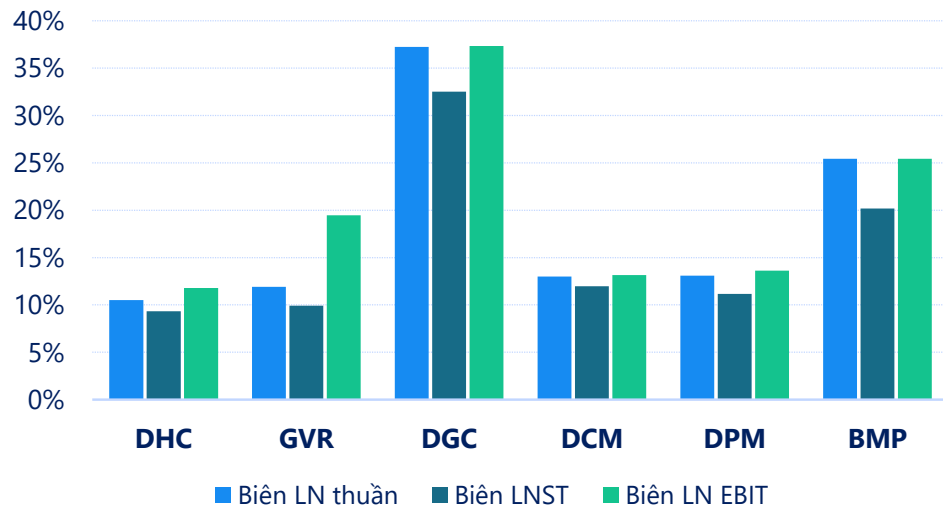
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DHC	2,443.0	-18.5%	234.1	-20.9%	9.6%	9.9%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

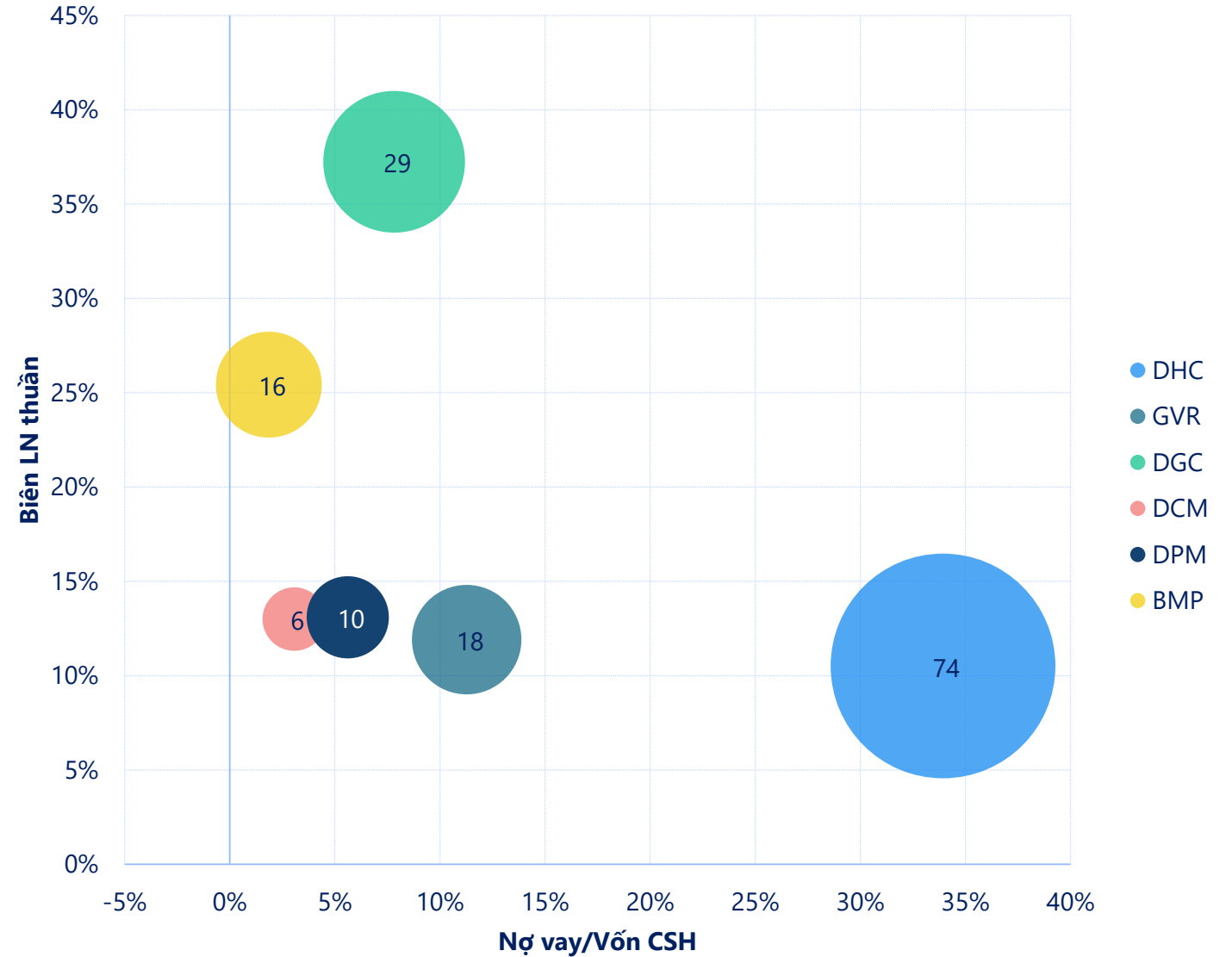
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)